

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TỈNH ĐẮK LẮK**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 09-01-2023

V/v Tranh chấp về ly hôn, con chung,  
tài sản chung và nợ chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hằng

*Các Thẩm phán:* Ông Văn Công Dân

Ông Nguyễn Duy Thuần

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:** Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2022/TLPT - HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp về ly hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung khi ly hôn*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2022/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn TĐ, xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt;

Đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị S: Ông Lê Duy B, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk; (ủy quyền liên quan đến tài sản), có mặt;

**2. Bị đơn:** Anh Bùi Thanh L, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn TĐ, xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

- Người giám hộ cho anh Bùi Thanh L: Ông Bùi Văn C, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn TĐ, xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn C: Bà Phạm Thị Bích C1;  
địa chỉ: MHĐ, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (ủy quyền liên quan đến tài sản), có mặt;

- *Người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Ông Bùi Bá Q, sinh năm 1956;
2. Bà Trịnh Thị Q1, sinh năm 1951;

Cùng địa chỉ: Thôn TĐ, xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Đăng B;
2. Bà Bùi Thị T;

Cùng địa chỉ: Thôn TĐ, xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, ông B có mặt, bà T vắng mặt;

4. *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị S, anh Bùi Thanh L, ông Bùi Bá Q, bà Trịnh Thị Q1

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị S và đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị S là ông Lê Duy B trình bày:***

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị S và anh Bùi Thanh L đến với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk ngày 08 tháng 01 năm 2007. Quá trình chung sống với nhau đến năm 2019 vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm sống nên tháng 02 năm 2020 chị S bỏ về nhà bố mẹ đẻ của mình, được một thời gian thì vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống làm việc. Do nhận thấy cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn của vợ chồng đã quá trầm trọng nên chị S làm đơn xin ly hôn anh L.

+ Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Bùi Thị Thảo N, sinh ngày 13/12/2007 và cháu Bùi Thanh Nhật Z, sinh ngày 14/07/2012. Hiện nay cháu Thảo N đang sinh sống cùng với chị S, còn cháu Nhật Z đang sinh sống với anh L. Nguyên vọng của chị S là xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Bùi Thị Thảo N còn cháu Bùi Thanh Nhật Z đề nghị Tòa án giao cho anh L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Chị S không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về tài sản chung:

Trong thời kỳ chung sống, chị S và anh L đã tạo lập được khối tài sản chung bao gồm:

1. Thửa đất số 244, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.433m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 548527 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 05/8/1998 cho hộ ông Vũ Đức N1 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Bùi Thanh L vào ngày 14/4/2011. Địa chỉ thửa đất: xã EK, huyện K, tỉnh

Đắk Lắk.

2. Thửa đất số 243a, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.567m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 532773 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Bùi Quang T1 và bà Hồ Thị T2 vào ngày 29/3/2007 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Bùi Thanh L vào ngày 14/4/2011. Địa chỉ thửa đất: xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Thửa đất số 257, tờ bản đồ số 10, diện tích: 4.691m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 748525 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Đặng Đức V ngày 31/7/2009 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Trần Đăng B và bà Bùi Thị T vào ngày 09/12/2009. Đối với thửa đất này ông Trần Đăng B và bà Bùi Thị T đã chuyển nhượng bằng giấy viết tay cho ông Bùi Thanh L vào ngày 21/01/2013; Địa chỉ thửa đất: xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Đối với diện tích đất này, hai bên chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Trên 03 diện tích đất này có trồng: 178 cây cà phê vối trồng năm 1995 đã cưa gốc và nuôi nằm mới; 732 cây cà phê vối trồng năm 1995; 6 cây bơ ghép trồng năm 2016; 37 cây mít trồng năm 2017; 24 cây mít trồng năm 2020; 05 trụ tiêu sống trồng 2018; 20 cây Mắc ca trồng năm 2018; 72 cây sầu riêng trồng năm 2018; 8 cây sầu riêng trồng năm 2020.

4. Thửa đất số 112, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.172m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 548372 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Mai Thanh M2 vào ngày 05/8/1998 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho hộ ông Bùi Bá Q và bà Trịnh Thị Q1 vào ngày 19/5/2008. Địa chỉ thửa đất: xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Diện tích đất này ông Q, bà Q1 cho anh L chị S với diện tích đất là 795m<sup>2</sup>. Đối với diện tích đất này, ông Q, bà Q1 cho chị S anh L nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho anh L, chị S.

Khi nhận đất từ bố mẹ, anh L và chị S đã xây dựng các tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây cấp 4 nền lát gạch hoa, mái lợp tôn, diện tích 122,3m<sup>2</sup>; 01 nhà bếp và hệ thống công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm nền lát gạch hoa, mái lợp tôn diện tích 24,3m<sup>2</sup>; 02 sân phơi láng xi măng diện tích 70,2m<sup>2</sup>; 01 phòng kho xây gạch, tô nhám mái lợp tôn, nền láng xi măng diện tích 24,7m<sup>2</sup>; 01 chuồng bò có 02 ngăn, tường xây gạch không tô, mái lợp tôn diện tích 14,7m<sup>2</sup>; 01 nhà khung sắt, xung quanh thưng tôn, mái lợp tôn, nền lát gạch hoa, cửa sắt dùng để bán hàng diện tích 30,3m<sup>2</sup>; 01 mái che, diện tích 24,03m<sup>2</sup>; 02 trụ cổng 40 x 40cm, cao 2 mét, ốp gạch hoa; 01 cánh cửa sắt rộng 3,2 mét x cao 2 mét; 01 cửa sắt, hệ thống tường rào móng xây đá hộc, trên rào lưới B40; 13 cây mít trồng năm 2019; 02 cây sầu riêng Đona trồng năm 2018, 02 cây sầu riêng Đona trồng năm 2020; 01 cây đu đủ trồng năm 2021; 01 cây ổi trồng năm 2017; 01 dàn năng lượng mặt trời loại 120 lít; 01 giếng khoan, 01 xe máy hiệu PCX mua lại năm 2015.

**+ Về cà phê nhân ký gửi tại đại lý:**

Trong năm 2020, chị S chót bán tại đại lý của bà Nguyễn Thị Hồng T3 số

lượng 1.700 kg cà phê nhân xô, cụ thể: Lần 1: Tháng 1/2020 chị S chốt bán 100 kg cà phê nhân xô, giá 32.000 đồng/kg, thành tiền: 3.200.000 đồng. Lần 2: Ngày 15/1/2020 chị S chốt bán 100 kg cà phê nhân xô, giá 31.600 đồng/kg, thành tiền: 3.160.000 đồng. Ngày 25/2/2020 chị S chốt bán 1500 kg cà phê nhân xô, giá 31.400 đồng/kg, thành tiền 47.100.000 đồng.

Đối với số tiền rút cà phê lần 1 và lần 2 chị S chi tiêu trong gia đình. Còn lần 3 chị S mang theo để lo cho cháu Bùi Thị Thảo N.

Đối với số lượng 2.100 kg cà phê nhân xô gửi tại đại lý của bà Dương Thị H3 thì chị S chốt bán vào năm 2019, trong thời gian này chị S và anh L đang chung sống với nhau. Chị S chốt bán để lấy tiền chi phí sinh hoạt trong gia đình.

Đối với các tài sản khác như 01 bộ bàn ghế làm bằng gỗ (gồm bàn, ghế); Dây điện, cáp điện các loại; Ống nước, ống nhựa PVC; Phụ kiện điện nước; 01 xe máy cày + moóc; 01 sổ Bảo hiểm nhân thọ, yêu cầu trả tiền công sức đóng góp tôn tạo trên ½ thửa đất số 112, tờ bản đồ số 10 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị S và đại diện theo ủy quyền của chị S là ông Lê Duy B rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các tài sản này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Bùi Bá Q, bà Trịnh Thị Q1, ý kiến của chị S như sau: Trong thời gian vợ chồng chung sống với nhau, chị S và anh L không vay của bà Q1, ông Q 20 chỉ vàng 9999, không vay số tiền 100.000.000 đồng, không thuê đất dẫn đến còn nợ tiền thuê đất quy ra cà phê nhân còn nợ là 1.500 kg. Do vậy, chị S đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của ông Q, bà Q1.

Đối với diện tích 795m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 548372 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Mai Thanh M vào ngày 05/8/1998, thay đổi cơ sở pháp lý cho ông Q, bà Q1 vào ngày 19/5/2008 là tài sản của ông Q, bà Q1 thì ông Q, bà Q1 đã cho anh L chị S, nhưng do có mối quan hệ là bố mẹ và con nên không lập giấy tờ, chưa làm thủ tục sang tên trong sổ đỏ nhưng sau khi được ông Q bà Q1 cho diện tích đất nói trên, anh L và chị S đã xây dựng nhà ở, xác lập hàng rào nên nay ông Q bà Q1 đòi lại diện tích đất này là không có căn cứ nên chị S không chấp nhận.

Ngoài ra anh L cho rằng khi bỏ đi chị S có lấy đi một sợi dây chuyền 5 chỉ 9999, một nhẫn vàng 02 chỉ 9999 và chị S mang theo số tiền mặt 223.000.000 đồng là hoàn toàn không có.

**\* Người giám hộ cho anh Bùi Thanh L là ông Bùi Văn C trình bày:**

Anh L và chị S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk ngày 08 tháng 01 năm 2007. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc, đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị S quan hệ ngoài hôn nhân với người đàn ông khác. Tháng 02 năm 2020 chị S bỏ nhà đi, đến nay vợ chồng sống mỗi người một nơi.

Tháng 4 năm 2020 chị S làm đơn xin ly hôn anh L, do trước đây anh L bị bệnh phải điều trị tại trạm chuyên khoa Tâm thần của Sở y tế tỉnh Đắk Lắk và có những biểu hiện không bình thường nên bố mẹ anh L là ông Q bà Q1 đã làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố anh L mất năng lực hành vi. Tại quyết định Sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 02/20202/QĐST - VDS ngày 05/02/2021 Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đã tuyên bố anh Bùi Thanh L mất năng lực hành vi. Trên thực tế cuộc sống vợ chồng của anh L và chị S không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị S và anh L được ly hôn.

- Về con chung: Ông C xác nhận chị S và anh L có hai con chung như chị S trình bày và ông thống nhất mỗi người nuôi một cháu như ý kiến của chị S.

- Về tài sản chung: Theo ông C thì trong thời kỳ chung sống, anh L, chị S tạo lập được khối tài sản chung gồm: 178 cây cà phê vối trồng năm 1995 đã cưa gốc và nuôi nằm mới; 732 cây cà phê vối trồng năm 1995; 6 cây bơ ghép trồng năm 2016; 37 cây mít trồng năm 2017; 24 cây mít trồng năm 2020; 05 trụ tiêu sống trồng 2018; 20 cây Mắc ca trồng năm 2018; 72 cây sầu riêng trồng năm 2018; 8 cây sầu riêng trồng năm 2020. 01 nhà xây cấp 4 nền lát gạch hoa, mái lợp tôn, diện tích 122,3m<sup>2</sup>; 01 nhà bếp và hệ thống công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm nền lát gạch hoa, mái lợp tôn diện tích 24,3m<sup>2</sup>; 01 sân phơi láng xi măng diện tích 70,2m<sup>2</sup>; 01 phòng kho xây gạch, tô nhám mái lợp tôn, nền láng xi măng diện tích 24,7m<sup>2</sup>; 01 chuồng bò có 02 ngăn, tường xây gạch không tô, mái lợp tôn diện tích 14,7m<sup>2</sup>; 01 nhà khung sắt, thưng xung quanh bằng tôn, mái lợp tôn, nền lát gạch hoa, cửa sắt để bán hàng diện tích 30,3m<sup>2</sup>; 01 mái che, diện tích 24,03m<sup>2</sup>; 02 trụ cổng 40 x 40cm, cao 2 mét, ốp gạch hoa; 01 cánh cửa sắt 6,4m<sup>2</sup>, rộng 3,2 mét x cao 2 mét; 01 cửa sắt, hệ thống tường rào móng xây đá hộc, trên rào lưới B40; 13 cây mít trồng năm 2019; 02 cây sầu riêng Đona trồng năm 2018; 02 cây sầu riêng Đona trồng năm 2020; 01 cây đu đủ trồng năm 2021; 01 cây ổi trồng năm 2017; 02 trụ tiêu (trồng trên trụ gỗ); 01 giếng khoan sâu 96m; 01 dàn năng lượng mặt trời loại 120 lít; 01 xe máy hiệu PCX mua lại năm 2015 (Xe máy hiệu PCX hiện nay đang để tại nhà anh L). Do vậy, khi ly hôn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, tháng 02 năm 2020, khi bỏ nhà đi, chị S đã chốt bán lấy tiền đối với 3.700 kg cà phê nhân xô; chị S mang theo một sợi dây chuyền 5 chỉ 9999, một nhẫn vàng 02 chỉ 9999 và chị S mang theo số tiền mặt 223.000.000 đồng nên yêu cầu chị S trả lại để chia cho anh L ½ giá trị tài sản theo quy định.

- Về tài sản riêng: Ông C cho rằng các tài sản sau đây là tài sản riêng của một mình anh L, bao gồm:

1. Thửa đất số 244, tờ bản đồ số 10, diện tích: 2.433m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 548527 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 05/8/1998 cho hộ ông Vũ Đức N1 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Bùi Thanh L vào ngày 14/4/2011. Địa chỉ thửa đất: xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2. Thửa đất số 243a, tờ bản đồ số 10, diện tích: 1.567m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 532773 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho

ông Bùi Quang T1 và bà Hồ Thị T2 vào ngày 29/3/2007 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Bùi Thanh L vào ngày 14/4/2011. Địa chỉ thửa đất: xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

3. Thửa đất số 257, tờ bản đồ số 10, diện tích: 4.691m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 748525 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Đặng Đức V ngày 31/7/2009 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Trần Đăng B và bà Bùi Thị T vào ngày 09/12/2009. Đối với thửa đất này ông Trần Đăng B và bà Bùi Thị T đã chuyển nhượng bằng giấy viết tay cho ông Bùi Thanh L vào ngày 21/01/2013; Địa chỉ thửa đất: xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Đối với diện tích đất này, hai bên chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Đây là tài sản riêng của anh L, ông Q bố của anh L cho tiền anh L mua nên thuộc quyền sở hữu của anh L. Do vậy, khi ly hôn yêu cầu Tòa án giải quyết trả lại cho anh L.

Đối với cây trồng trên diện tích 8.581m<sup>2</sup> đất rẫy: Khi chị S bỏ nhà đi, trong 3 năm 2020, 2021, 2022 anh L là người chăm sóc vườn cây, chi phí các khoản chăm sóc hết số tiền 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng. Do vậy, ông C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị S trả lại cho anh L ½ số tiền anh L đã đầu tư chăm sóc.

- Về nợ chung: Năm 2006, anh L, chị S thuê của ông Q bà Q1 5.500m<sup>2</sup> đất đã có cây cà phê thu hoạch. Theo đó mỗi năm anh L, chị S phải trả 500 kg cà phê nhân, sau khi thuê anh L, chị Sưng đã trả được 7 năm, nhưng từ vụ 2017, 2018, 2019 thì chưa trả được nên còn nợ ông Q bà Q1 1.500 kg cà phê nhân xô; vào năm 2016, anh L, chị S mượn của ông Q, bà Q1 20 (Hai mươi) chỉ vàng 9999 đến năm 2018 anh L và chị S có mượn của ông Q, bà Q1 95.000.000 đồng, sau đó mượn tiếp số tiền 5.000.000 đồng. Do vậy, anh L cho rằng chị S và anh L có trách nhiệm cùng trả số nợ trên cho ông Q, bà Q1.

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Bá Q, bà Trịnh Thị Q1 trình bày:**

Đối với diện tích 795m<sup>2</sup> (thuộc một phần trong thửa đất số 112, tờ bản đồ số 10) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 548372 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Mai Thanh M vào ngày 05/8/1998 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho hộ ông Bùi Bá Q và bà Trịnh Thị Q1 vào ngày 19/5/2008. Địa chỉ thửa đất: xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Ông Q cho rằng đây là tài sản của ông Q, bà Q1 cho anh L chị S mượn để làm nhà có nơi ở ổn định, nay anh L chị S ly hôn, ông Q, bà Q1 yêu cầu chị S và anh L trả lại cho ông Q, bà Q1 toàn bộ diện tích đất nói trên. Yêu cầu chị S tháo dỡ, di dời các tài sản đã xây dựng trên đất.

Ngoài ra theo ông Q, bà Q1 cho rằng năm 2016, anh L chị S có mượn của ông Q, bà Q1 20 chỉ vàng 9999, năm 2018 mượn 95.000.000 đồng, sau đó mượn 5.000.000 đồng nhưng hiện nay chưa trả. Ngoài ra, năm 2006, anh L chị S có thuê đất của ông Q bà Q1 diện tích 5.500m<sup>2</sup>, nộp sản lượng mỗi năm 500kg, đã trả được 7 năm từ năm 2006 đến năm 2016, còn lại các năm 2017, 2018, 2019 chưa trả, hiện còn nợ 1.500 kg. Do vậy ông Q bà Q1 yêu cầu anh L chị S phải

trả cho ông Q, bà Q1 các khoản nợ trên.

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Đăng B, bà Bùi Thị T trình bày:**

Thửa đất số 257, tờ bản đồ số 10, diện tích: 4.691m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất: Xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 748525 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Đặng Đức V ngày 31/7/2009 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Trần Đăng B và bà Bùi Thị T vào ngày 09/12/2009. Ông Trần Đăng B, bà Bùi Thị T đã chuyển nhượng bằng giấy viết tay cho ông Bùi Thanh L vào ngày 21/01/2013 và bàn giao tài sản cho anh L, chị S quản lý sử dụng nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Hiện nay vợ chồng chị S, anh L xảy ra tranh chấp liên quan đến phần tài sản này thì vợ chồng ông bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

***Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 59/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã quyết định:***

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 235, Điều 260, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số: 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

- Căn cứ Luật người cao tuổi; Luật khuyết tật;

- Căn cứ Điều 33, Điều 34, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị S.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị S được ly hôn với anh Bùi Thanh L.

+ Về con chung:

- Giao cháu Bùi Thị Thảo N, sinh ngày 13/12/2007 cho chị Nguyễn Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Bùi Thị Thảo N đủ 18 tuổi.

- Giao cháu Bùi Thanh Nhật Z, sinh ngày 14/07/2012 cho anh Bùi Thanh L và người giám hộ cho anh Bùi Thanh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Bùi Thanh Nhật Z đủ 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị S và anh Bùi Thanh L được quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở. Tuy nhiên, chị Nguyễn Thị S và anh Bùi Thanh L không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền thay đổi việc nuôi con chung và cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị S, anh Bùi Thanh L và người giám hộ cho anh Bùi Thanh L là ông Bùi Văn C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

+ Về tài sản chung: Giao cho anh Bùi Thanh L quản lý, sử dụng số tài sản gồm:

- Diện tích 795m<sup>2</sup> đất (Có tứ cận: Phía Đông giáp đất anh Bùi Cao Đăng cạnh dài 50,67m; phía Tây giáp đất ông Mai Thành C1 cạnh dài 49,84m; Phía Nam giáp đường bê tông cạnh dài 16,38m; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn D cạnh dài 15,64m) thuộc một phần trong thửa đất số 112, tờ bản đồ số 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 548372 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Mai Thanh M vào ngày 05/8/1998, thay đổi cơ sở pháp lý cho ông Bùi Văn Q và bà Trịnh Thị Q1 vào ngày 19/5/2008. Trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà xây cấp 4 nền lát gạch hoa, mái lợp tôn, diện tích 122,3m<sup>2</sup>; 01 nhà bếp và hệ thống công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm nền lát gạch hoa, mái lợp tôn diện tích 24,3m<sup>2</sup>; 01 sân phơi lán xi măng diện tích 70,2m<sup>2</sup>; 01 phòng kho xây gạch, tô nhám mái lợp tôn, nền lán xi măng diện tích 24,7m<sup>2</sup>; 01 chuồng bò có 02 ngăn, tường xây gạch không tô, mái lợp tôn diện tích 14,7m<sup>2</sup>; 01 nhà khung sắt, thưng xung quanh bằng tôn, mái lợp tôn, nền lát gạch hoa, cửa sắt để bán hàng diện tích 30,3m<sup>2</sup>; 01 mái che, diện tích 24,03m; 02 trụ cổng 40 x 40cm, cao 2 mét, ốp gạch hoa; 01 cánh cửa sắt 6,4m<sup>2</sup>, rộng 3,2 mét x cao 2 mét; 01 cửa sắt, hệ thống tường rào móng xây đá hộc, trên rào lưới B40; 13 cây mít trồng năm 2019; 02 cây sầu riêng Dona trồng năm 2018; 02 cây sầu riêng Dona trồng năm 2020; 01 cây đu đủ trồng năm 2021; 01 cây ổi trồng năm 2017; 02 trụ tiêu (trồng trên trụ gỗ); 01 dàn năng lượng mặt trời loại 120 lít, 01 giếng khoan sâu 96m;

- Diện tích 8.961m<sup>2</sup> đất rẫy bao gồm thửa đất số 244, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 548527 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 05/8/1998 cho hộ ông Vũ Đức N1 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Bùi Thanh L, sinh năm 1980 vào ngày 14/4/2011. Địa chỉ thửa đất: xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; thửa đất số 243a, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 532773 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Bùi Quang T1 và bà Hồ Thị T2 vào ngày 29/3/2007 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Bùi Thanh L vào ngày 14/4/2011. Địa chỉ thửa đất: xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; thửa đất số 257, tờ bản đồ số 10, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 748525 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Đặng Đức V ngày 31/7/2009 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Trần Đăng B và bà Bùi Thị T vào ngày 09/12/2009, trên ba thửa đất có



trồng 178 cây cà phê nhỏ đã cưa gốc cho mầm nhỏ; 732 cây cà phê vối trồng năm 1995; 06 cây Bơ trồng năm 2016; 37 cây mít trồng năm 2017; 24 cây mít trồng năm 2020; 05 trụ tiêu sống trồng năm 2017; 20 cây mắc ca trồng năm 2018; 72 cây sầu riêng trồng năm thứ 3, thứ 4; 08 cây sầu riêng trồng năm 2020; 01 Giếng đào không còn giá trị sử dụng.

- 01 xe máy PCX mua lại năm 2015.

Tổng giá trị tài sản anh Bùi Thanh L được quản lý, sử dụng là 3.459.680.402đ (Ba tỷ bốn trăm năm mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi nghìn, bốn trăm lẻ hai đồng). Anh Bùi Thanh L có trách nhiệm thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị S tiền chênh lệch trị giá tài sản là 1.383.872.160 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn, một trăm sáu mươi đồng)

*“Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”.*

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S về việc yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng đôi với các tài sản gồm: 01 bộ bàn ghế làm bằng gỗ (gồm bàn, ghế); dây điện, cáp điện các loại; ống nước, ống nhựa PVC; phụ kiện điện nước; 01 xe máy cày + moóc; 01 số Bảo hiểm nhân thọ; công sức đóng góp với số tiền 200.000.000 đồng. Chị S được quyền khởi kiện lại đối với số tài sản trên theo quy định của pháp luật.

+ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Bùi Bá Q và bà Trịnh Thị Q1 về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị S và anh Bùi Thanh L trả cho ông Q, bà Q1 20 (Hai mươi) chỉ vàng 9999; 100.000.000 đồng và 1.500 kg cà phê nhân xô.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 10/10/2022 chị Nguyễn Thị S, ông Bùi Văn C là người giám hộ của anh Bùi Thanh L, ông Bùi Bá Q, bà Trịnh Thị Q1 kháng cáo đối với Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 59/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, cụ thể:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị S kháng cáo yêu cầu sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần tài sản, yêu cầu chia đôi tài sản.

- Ông Bùi Văn C là người giám hộ của anh Bùi Thanh L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản. Đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập ông Bùi Bá Q, bà Trịnh Thị Q1 kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông bà.

**\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:**

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá Đại diện Viện kiểm sát cho rằng kháng cáo của chị Nguyễn Thị S, ông Bùi Văn C, ông Bùi Bá Q, bà Trịnh Thị Q1 là không có căn cứ nên đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị S, ông Bùi Văn C, ông Bùi Bá Q, bà Trịnh Thị Q1 – Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 59/2022/HNGĐ-ST ngày 27/9/2022, của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của chị S và anh L đề nghị phân chia lại tài sản.

[1.1] Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của chị S và người giám hộ cho anh L là ông Bùi Văn C thừa nhận: Trong thời kỳ chung sống, chị S và anh L tạo lập được khối tài sản chung gồm:

178 cây cà phê vối trồng năm 1995 đã cưa gốc và nuôi nằm mới; 732 cây cà phê vối trồng năm 1995; 6 cây bơ ghép trồng năm 2016; 37 cây mít trồng năm 2017; 24 cây mít trồng năm 2020; 05 trụ tiêu sống trồng 2018; 20 cây Mắc ca trồng năm 2018; 72 cây sầu riêng trồng năm 2018; 8 cây sầu riêng trồng năm 2020 (Số tài sản này được trồng trên diện tích 03 thửa đất rẫy), 01 nhà xây cấp 4 nền lát gạch hoa, mái lợp tôn, diện tích 122,3m<sup>2</sup>; 01 nhà bếp và hệ thống công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm nền lát gạch hoa, mái lợp tôn diện tích 24,3m<sup>2</sup>; 01 sân phơi lát xi măng diện tích 70,2m<sup>2</sup>; 01 phòng kho xây gạch, tô nhám mái lợp tôn, nền lát xi măng diện tích 24,7m<sup>2</sup>; 01 chuồng bò có 02 ngăn, tường xây gạch không tô, mái lợp tôn diện tích 14,7m<sup>2</sup>; 01 nhà khung sắt, xung quanh bằng tôn, mái lợp tôn, nền lát gạch hoa, cửa sắt để bán hàng diện tích 30,3m<sup>2</sup>; 01 mái che, diện tích 24,03m<sup>2</sup>; 02 trụ cổng 40 x 40cm, cao 2 mét, ốp gạch hoa; 01 cánh cửa sắt 6,4m<sup>2</sup>, rộng 3,2 mét x cao 2 mét; 01 cửa sắt, hệ thống tường rào móng xây đá hộc, trên rào lưới B40; 13 cây mít trồng năm 2019; 02 cây sầu riêng Đona trồng năm 2018; 02 cây sầu riêng Đona trồng năm 2020; 01 cây đu đủ trồng năm 2021; 01 cây ổi trồng năm 2017; 02 trụ tiêu (trồng trên trụ gỗ), 01 giếng khoan sâu 96m, 01 dàn năng lượng mặt trời loại 120 lít. (Nhà, các cây trồng được xây dựng và trồng trên diện tích đất 795m<sup>2</sup> đứng tên ông Bùi Bá

Q bà Trịnh Thị Q1); 01 xe máy PCX. Các tài sản trên được các bên thừa nhận là tài sản chung nên không cần phải chứng minh. Do vậy, anh L Chị S yêu cầu chia theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[1.2] Đối với tài sản là quyền sử dụng đất: Trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người giám hộ cho anh L là ông C cho rằng đối với diện tích đất 2.433m<sup>2</sup> tại thửa đất số 244, tờ bản đồ số 10; diện tích 1.567m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 243a, tờ bản đồ số 10 và 4.691m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 257, tờ bản đồ số 10 là tài sản riêng của anh L, nên không đồng ý chia cho chị S. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm người giám hộ cho anh L là Bùi Văn C xác định 03 thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng nhưng anh L có công sức đóng góp nhiều hơn nên đề nghị chia cho anh L giá trị nhiều hơn, chị S xác định là tài sản chung đề nghị chia đôi, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ngày 14/4/2011, anh L và chị S nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.433m<sup>2</sup> tại thửa đất số 244, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 548527 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 05/8/1998 cho hộ ông Vũ Đức N1 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Bùi Thanh L vào ngày 14/4/2011. Địa chỉ thửa đất: Xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và diện tích 1.567m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 243a, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 532773 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Bùi Quang T1 và bà Hồ Thị T2 vào ngày 29/3/2007 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Bùi Thanh L vào ngày 14/4/2011. Địa chỉ thửa đất: xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và ngày 21/01/2013 anh L chị S nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đối với diện tích 4.691m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 257, tờ bản đồ số 10, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 748525 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Đặng Đức V ngày 31/7/2009 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Trần Đăng B và bà Bùi Thị T vào ngày 09/12/2009. Đối với thửa đất này ông Trần Đăng B và bà Bùi Thị T đã chuyển nhượng bằng giấy viết tay cho ông Bùi Thanh L vào ngày 21/01/2013. Ông B, bà T đã giao đất cho anh L chị S quản lý sử dụng trên thực địa từ ngày 21/1/2013, anh L chị S đã trả đủ tiền cho ông B, bà T.

Như vậy, diện tích đất trên được chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân nên theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên xác định là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất 2.433m<sup>2</sup> tại thửa đất số 244, tờ bản đồ số 10; diện tích 1.567m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 243a, tờ bản đồ số 10 và 4.691m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 257, tờ bản đồ số 10 mà anh L nhận chuyển nhượng và đứng tên anh L là tài sản chung của chị S và anh L. Tuy nhiên, trong thời gian vợ chồng sống ly thân chị S chuyển đi nơi khác sinh sống thì anh Bùi Thanh L là người trực tiếp chăm sóc, tôn tạo đất và cây trồng trên đất nên cấp sơ thẩm chia cho chị S 40% giá trị đất và tài sản trên đất, anh L được chia 60% giá trị của đất và các tài sản trên đất là phù hợp. Do vậy, kháng cáo của chị S đề nghị chia đôi giá trị tài sản là không có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của chị S xác định chị S hiện làm công nhân nên không có nhu cầu nhận tài sản đất nông nghiệp và các cây trồng trên đất để canh tác, mặc khác ông C là người giám hộ cho anh L xác định tuy anh L tinh thần không hoàn toàn bình thường nhưng anh L có sức khỏe tốt, nếu chị S không có nhu cầu nhận tài sản là rẫy cà phê để canh tác thì đề nghị giao toàn bộ đất rẫy cà phê cho anh L canh tác nên cấp sơ thẩm giao toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của 03 thửa đất trên cho anh L trực tiếp canh tác sử dụng và anh L có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị S là phù hợp.

[1.3] Xét kháng cáo của ông Q bà Q1 và anh L đề nghị trả lại diện tích 795m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 548372 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Mai Thanh M vào ngày 05/8/1998, thay đổi cơ sở pháp lý cho ông Bùi Văn Q bà Trịnh Thị Q1 vào ngày 19/5/2008 vì cho rằng đây là tài sản của ông Q bà Q1, do vậy khi anh L và chị S ly hôn thì trả lại cho ông Q bà Q1, Hội đồng xét xử xét thấy:

Vào năm 2007. Sau khi tổ chức lễ cưới, do anh L, chị S có nhu cầu ở riêng nên ông Q, bà Q1 đã cho anh L, chị S diện tích 795m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 548372 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Mai Thanh M vào ngày 05/8/1998, thay đổi cơ sở pháp lý cho ông Bùi Bá Q, bà Trịnh Thị Q1 vào ngày 19/5/2008 (Phần diện tích đất còn lại ông Q, bà Q1 cho anh Bùi Cao Đ làm nhà ở) trên đất có 01 nhà thương ván. Do anh L có mối quan hệ là cha mẹ với con, chị S có mối quan hệ với ông Q bà Q1 là cha chồng, mẹ chồng với con dâu nên các bên không làm giấy tờ và không làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Đến năm 2014 chị S, anh L có nhu cầu làm nhà sinh sống ổn định nên anh L, chị S đã tháo dỡ căn nhà gỗ để xây dựng 01 nhà xây cấp 4, nhà bếp và công trình phụ, làm sân phơi, xây hàng rào xung quanh diện tích đất và trồng các loại cây ăn trái trên đất. Ông Q, bà Q1 đều biết việc xây dựng trên của anh L và chị S nhưng không có ý kiến gì và anh L chị S đã sử dụng nhà, đất liên tục công khai. Căn cứ án lệ 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì xác định diện tích đất trên đã được ông Q bà Q1 cho anh L và chị S. Do đó, việc người giám hộ cho anh L là ông Bùi Văn C và ông Q, bà Q1 cho rằng đây là tài sản của ông Q, bà Q1 nên yêu cầu trả lại cho ông Q bà Q1 là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ phân tích trên cho thấy việc chị S trình bày ông Q, bà Q1 đã cho vợ chồng anh chị diện tích 795m<sup>2</sup> đất nói trên là có căn cứ nên cần chia cho chị S và anh L theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên xét thấy, nguồn gốc diện tích đất này là tài sản của cha mẹ anh L là ông Q, bà Q1 tặng cho nên anh L sẽ được hưởng phần giá trị đất và tài sản trên đất nhiều hơn chị S, cụ thể: Anh L được hưởng 60% giá trị đất và tài sản trên đất, chị S được hưởng phần tài sản tương đương 40% giá trị đất và tài sản trên đất là phù hợp. Tuy nhiên nếu chia đôi bằng hiện vật (Đất) thì chị S cũng khó về sinh sống trên diện tích đất này. Mặt

khác, chị S cũng không có nhu cầu nhận đất nên cấp sơ thẩm giao cho anh L quản lý, sử dụng và anh L có nghĩa vụ thanh toán cho chị S số tiền tương ứng với 40% theo giá trị đất và các tài sản trên đất đã được định giá là phù hợp.

[1.4] Xét kháng cáo của ông Bùi Văn C là người giám hộ cho anh L cho rằng: Khi bỏ nhà đi, chị S mang theo một sợi dây chuyền 5 chỉ vàng 9999, một nhẫn vàng 02 chỉ 9999 và chị S mang theo số tiền mặt 223.000.000 đồng do vậy chị S phải trả lại cho anh L  $\frac{1}{2}$  giá trị của các tài sản nói trên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án chị S không thừa nhận khi bỏ đi, chị S mang theo các tài sản nói trên. Về phía anh L cũng không cung cấp được các tài liệu chứng cứ để chứng minh cho sự việc trên. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông C về việc buộc chị S phải trả lại cho anh L  $\frac{1}{2}$  giá trị của các tài sản nói trên.

[1.5] Xét kháng cáo của ông Bùi Văn C là người giám hộ cho anh Nguyễn Thanh L về việc buộc chị S phải trả lại 3.800 kg cà phê nhân xô chị S đã chót bán tại đại lý của bà Nguyễn Thị Hồng T3 và đại lý của bà Dương Thị H2 để chia cho anh L  $\frac{1}{2}$  số tiền chị S đã bán, thấy rằng:

- Đối với số lượng 2.100 kg cà phê nhân xô gửi tại đại lý của bà Dương Thị H3. Qua biên bản xác minh tại đại lý cà phê của bà Dương Thị H3 thì được bà H3 cung cấp: Trong năm 2019, chị S anh L có ký gửi tại đại lý của bà H3 2.100 kg. Tuy nhiên, đến cuối năm 2019, chị S là người trực tiếp ra đại lý chót bán toàn bộ số lượng cà phê nói trên. Như vậy, việc chị S chót bán cà phê trong thời kỳ hôn nhân và đang trong thời gian vợ chồng chung sống với nhau. Chị S xác định số tiền trên đã chi phí sinh hoạt cho gia đình, nên việc Người giám hộ cho anh L là ông C yêu cầu chị S trả lại số tiền đã chót bán và trả cho anh L  $\frac{1}{2}$  số tiền chót bán số lượng cà phê trên là không có căn cứ.

- Đối với số lượng 1.700 kg cà phê nhân xô gửi tại đại lý của bà Nguyễn Thị Hồng T3. Qua biên bản xác minh tại đại lý cà phê của bà T3 thì được bà T3 cung cấp:

“Trong năm 2020, chị S chót bán tại đại lý của bà Nguyễn Thị Hồng T3 số lượng 1.700 kg cà phê nhân xô, cụ thể:

+ Lần 1: Tháng 01/2020 chị S chót bán 100 kg cà phê nhân xô, giá 32.000 đồng/kg, thành tiền là 3.200.000 đồng.

+ Lần 2: Ngày 15/01/2020 chị S chót bán 100 kg cà phê nhân xô, giá 31.600 đồng/kg, thành tiền là 3.160.000 đồng.

+ Ngày 25/2/2020 chị S chót bán 1500 kg cà phê nhân xô, giá 31.400 đồng/kg, thành tiền là 47.100.000 đồng”.

Như vậy, đối với số tiền chót bán cà phê lần 1 và lần 2 trong thời kỳ anh L và chị S đang chung sống với nhau, chị S xác định chót bán cà phê lấy tiền về chi phí sinh hoạt trong gia đình. Còn lần 3 chị S chót bán với số tiền 47.100.000 đồng để chi phí tiền ăn uống, tiền học, tiền mua quần áo cho cháu Bùi Thị Thảo

N và đã chi phí hết số tiền trên. Xét thấy, cháu N là con chung của chị S và anh L, việc chi phí cho cháu N ăn uống, tiền học, tiền mua quần áo trong 3 năm qua là phù hợp và chính đáng nên việc ông C yêu cầu chị S trả lại cho anh L  $\frac{1}{2}$  số tiền nói trên là không có căn cứ.

[1.6] Xét kháng cáo của ông Bùi Văn C về việc buộc chị S phải trả cho anh L  $\frac{1}{2}$  giá trị tiền đã bỏ ra chăm sóc vườn cây với số tiền 1.000.000.000 đồng, thấy rằng:

Trong quá trình chăm sóc vườn cây thì anh L là người trực tiếp thu hoạch sản lượng cà phê và hưởng lợi từ cây cà phê và các cây trồng trên đất, ông C cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc anh L đã bỏ tiền ra chăm sóc vườn cây. Hơn nữa, khi phân chia tài sản cấp sơ thẩm đã xem xét công sức chăm sóc đóng góp của anh L đối vườn cây trong thời gian từ năm 2020-2022 nên đã chia cho anh L được hưởng 60% giá trị đất và tài sản gắn liền trên đất. Do vậy, việc anh L yêu cầu chị S phải trả cho anh L số tiền 1.000.000.000 đồng chăm sóc vườn cây là không có cơ sở để chấp nhận.

[1.7] Đối với xe máy PCX là tài sản chung của vợ chồng nên chị S yêu cầu được chia  $\frac{1}{2}$  giá trị. Tuy nhiên, chị S không có nhu cầu sử dụng xe và xe máy đang do anh L trực tiếp quản lý sử dụng nên cấp sơ thẩm đã giao cho anh L quản lý sử dụng và có nghĩa vụ thanh toán cho chị S  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản là phù hợp.

Từ những phân tích trên cần chia tài sản chung cho anh L và chị S cụ thể như sau:

- Giao cho anh Bùi Thanh L được quyền quản lý sử dụng đối với:

Diện tích 795m<sup>2</sup> đất (Có tứ cận: Phía Đông giáp đất anh Bùi Cao Đ cạnh dài 50,67m; phía Tây giáp đất ông Mai Thành C cạnh dài 49,84m; Phía Nam giáp đường bê tông cạnh dài 16,38m; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn D cạnh dài 15,64m) tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 548372 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Mai Thanh M vào ngày 05/8/1998, thay đổi cơ sở pháp lý cho ông Bùi Văn Q bà Trịnh Thị Q1 vào ngày 19/5/2008. Trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà xây cấp 4 nền lát gạch hoa, mái lợp tôn, diện tích 122,3m<sup>2</sup>; 01 nhà bếp và hệ thống công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm nền lát gạch hoa, mái lợp tôn diện tích 24,3m<sup>2</sup>; 01 sân phơi láng xi măng diện tích 70,2m<sup>2</sup>; 01 phòng kho xây gạch, tô nhám mái lợp tôn, nền láng xi măng diện tích 24,7m<sup>2</sup>; 01 chuồng bò có 02 ngăn, tường xây gạch không tô, mái lợp tôn diện tích 14,7m<sup>2</sup>; 01 nhà khung sắt, thưng xung quanh bằng tôn, mái lợp tôn, nền lát gạch hoa, cửa sắt để bán hàng diện tích 30,8m<sup>2</sup>; 01 mái che, diện tích 24,03m<sup>2</sup>; 02 trụ cổng 40 x40cm, cao 2 mét, ốp gạch hoa; 01 cánh cửa sắt 6,4m<sup>2</sup>, rộng 3,2 mét x cao 2 mét; 01 cửa sắt, hệ thống tường rào móng xây đá hộc, trên rào lưới B40; 13 cây mít trồng năm 2019; 02 cây sầu riêng Đona trồng năm 2018; 02 cây sầu riêng Đona trồng năm 2020, 01 cây đu đủ trồng năm 2021; 01 cây ổi trồng năm 2017; 02 trụ tiêu (trồng trên trụ gỗ), 01 giếng khoan sâu 96m, 01 dàn năng lượng mặt trời loại 120 lít; 01 xe máy hiệu PCX mua lại năm 2015, giá trị đất và tài sản trên đất là 886.217.402 đồng;

Diện tích 8.961m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 7.654,9m<sup>2</sup>) đất bao gồm thửa đất số 244, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 548527 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 05/8/1998 cho hộ ông Vũ Đức N1 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Bùi Thanh L vào ngày 14/4/2011. Địa chỉ thửa đất: Xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; thửa đất số 243a, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 532773 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Bùi Quang T1 và bà Hồ Thị T2 vào ngày 29/3/2007 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Bùi Thanh L vào ngày 14/4/2011. Địa chỉ thửa đất: xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và thửa đất số 257, tờ bản đồ số 10, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 748525 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Đặng Đức V ngày 31/7/2009 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Trần Đăng B và bà Bùi Thị T vào ngày 09/12/2009, trên đất có trồng 178 cây cà phê nhỏ đã cưa gốc cho mầm nhỏ; 732 cây cà phê vối trồng năm 1995; 06 cây Bơ trồng năm 2016; 37 cây mít trồng năm 2017; 24 cây mít trồng năm 2020; 05 trụ tiêu sống trồng năm 2017; 20 cây mắc ca trồng năm 2018; 72 cây sầu riêng trồng năm thứ 3, thứ 4; 08 cây sầu riêng trồng năm 2020; 01 Giếng đào không còn giá trị sử dụng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 2.573.463.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị tài sản anh Bùi Thanh L được quản lý, sử dụng là 3.459.680.402 đồng. (Ba tỷ bốn trăm năm mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi nghìn, bốn trăm lẻ hai đồng)

Do anh Bùi Thanh L được chia phần tài sản trị giá 2.075.808.241đ (Hai tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm lẻ tám nghìn hai trăm bốn mươi một đồng) chị S được chia phần tài sản trị giá 1.383.872.160 đồng nhưng toàn bộ tài sản này được giao cho anh L trực tiếp quản lý, sử dụng nên cần buộc anh L phải trả cho chị S số tiền phân chia tài sản mà chị được hưởng là 1.383.872.160 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn, một trăm sáu mươi đồng).

[2] Xét kháng cáo của ông Bùi Bá Q bà Trịnh Thị Q1 về việc buộc chị S và anh L trả cho ông Q bà Q1 20 (Hai mươi) chỉ vàng 9999; 100.000.000 đồng và 1.500 kg cà phê nhân xô còn nợ của việc nhận khoán vườn cây cà phê của ông Q, bà Q1 năm 2017, 2018 và 2019, thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của chị S là ông Lê Duy B cho rằng: Việc ông Q, bà Q1 đưa ra các yêu cầu nói trên là không đúng sự thật, vì trong thời kỳ chung sống, vợ chồng chị S, anh L không vay mượn và không thuê đất để chăm sóc vườn cây cà phê của ông Q, bà Q1. Về phía ông Q, bà Q1 không cung cấp được chứng cứ để chứng minh đối với các yêu cầu của mình. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Q, bà Q1 về việc buộc chị S và anh L trả cho ông Q bà Q1 20 chỉ vàng 9999; 100.000.000 đồng và 1.500 kg cà phê nhân xô còn nợ của việc nhận khoán vườn cây cà phê của ông Q, bà Q1 năm 2017, 2018 và 2019.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện đối với 01 bộ bàn ghế làm bằng gỗ (gồm bàn, ghế); Dây điện, cáp điện các loại; Ống nước, ống nhựa PVC; Phụ kiện điện

nước; 01 xe máy cày + moóc; 01 sổ Bảo hiểm nhân thọ; yêu cầu trả tiền công sức đóng góp tôn tạo trên diện tích đất 795m<sup>2</sup> tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 10 đứng tên ông Q, bà Q1 chị S đã rút không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, cấp sơ thẩm căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, 218, 219, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị S đối với các tài sản nói trên. Chị S được quyền khởi kiện lại đối với số tài sản trên theo quy định của pháp luật là phù hợp.

Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn C là người giám hộ của anh Bùi Thanh L, ông Bùi Bá Q và bà Trịnh Thị Q1, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị S, anh Bùi Thanh L, ông ông Bùi Bá Q và bà Trịnh Thị Q1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, anh Bùi Thanh L là người khuyết tật (mất năng lực hành vi dân sự), ông Bùi Bá Q và bà Trịnh Thị Q1 là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì anh L, ông Q, bà Q1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn C là người giám hộ của anh Bùi Thanh L, ông Bùi Bá Q và bà Trịnh Thị Q1, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2022/DSST, ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

[2] Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 235, Điều 260, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số: 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

- Căn cứ Luật người cao tuổi; Luật khuyết tật;

- Căn cứ Điều 33, Điều 34, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 5 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.



Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị S.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị S được ly hôn với anh Bùi Thanh L.

+ Về con chung:

- Giao cháu Bùi Thị Thảo N, sinh ngày 13/12/2007 cho chị Nguyễn Thị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu Bùi Thị Thảo N đủ 18 tuổi.

- Giao cháu Bùi Thanh Nhật Z, sinh ngày 14/07/2012 cho anh Bùi Thanh L và người giám hộ cho anh Bùi Thanh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Bùi Thanh Nhật Z đủ 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị S và anh Bùi Thanh L được quyền đi lại, thăm và chăm sóc con chung không ai được cản trở. Tuy nhiên, chị Nguyễn Thị S và anh Bùi Thanh L không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền thay đổi việc nuôi con chung và cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị S, anh Bùi Thanh L và người giám hộ cho anh Bùi Thanh L là ông Bùi Văn C không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

+ Về tài sản chung: Giao cho anh Bùi Thanh L quản lý, sử dụng số tài sản gồm:

- Diện tích 795m<sup>2</sup> đất (Có tứ cận: Phía Đông giáp đất anh Bùi Cao Đ cạnh dài 50,67m; phía Tây giáp đất ông Mai Thành C cạnh dài 49,84m; Phía Nam giáp đường bê tông cạnh dài 16,38m; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn D cạnh dài 15,64m) thuộc một phần trong thửa đất số 112, tờ bản đồ số 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 548372 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Mai Thanh M vào ngày 05/8/1998, thay đổi cơ sở pháp lý cho ông Bùi Bá Q bà Trịnh Thị Q1 vào ngày 19/5/2008. Trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà xây cấp 4 nền lát gạch hoa, mái lợp tôn, diện tích 122,3m<sup>2</sup>; 01 nhà bếp và hệ thống công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm nền lát gạch hoa, mái lợp tôn diện tích 24,3m<sup>2</sup>; 01 sân phơi láng xi măng diện tích 70,2m<sup>2</sup>; 01 phòng kho xây gạch, tô nhám mái lợp tôn, nền láng xi măng diện tích 24,7m<sup>2</sup>; 01 chuồng bò có 02 ngăn, tường xây gạch không tô, mái lợp tôn diện tích 14,7m<sup>2</sup>; 01 nhà khung sắt, thưng xung quanh bằng tôn, mái lợp tôn, nền lát gạch hoa, cửa sắt để bán hàng diện tích 30,3m<sup>2</sup>; 01 mái che, diện tích 24,03m; 02 trụ cổng 40 x 40cm, cao 2 mét, ốp gạch hoa; 01 cánh cửa sắt 6,4m<sup>2</sup>, rộng 3,2 mét x cao 2 mét; 01 cửa sắt, hệ thống tường rào móng xây đá hộc, trên rào lưới B40; 13 cây mít trồng năm 2019; 02 cây sầu riêng Dona trồng năm 2018; 02 cây sầu riêng Dona trồng năm 2020; 01 cây đu đủ trồng năm 2021; 01 cây ổi trồng năm 2017; 01 dàn năng lượng mặt trời loại 120 lít; 02 trụ tiêu (trồng trên trụ gỗ), 01 giếng khoan sâu 96m.

- Diện tích 8.961m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 7.654,9m<sup>2</sup>) đất rẫy bao gồm thửa đất số 244, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 548527 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 05/8/1998 cho hộ ông Vũ Đức N1 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Bùi Thanh L, sinh năm 1980 vào ngày 14/4/2011. Địa chỉ thửa đất: Xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; thửa đất số 243a, tờ bản đồ số 10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 532773 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Bùi Quang T1 và bà Hồ Thị T2 vào ngày 29/3/2007 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Bùi Thanh L vào ngày 14/4/2011. Địa chỉ thửa đất: Xã EK, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, thửa đất số 257, tờ bản đồ số 10, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 748525 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Đặng Đức V ngày 31/7/2009 thay đổi cơ sở pháp lý chuyển nhượng cho ông Trần Đăng B và bà Bùi Thị T vào ngày 09/12/2009, trên ba thửa đất có trồng 178 cây cà phê nhỏ đã cưa gốc cho mầm nhỏ; 732 cây cà phê vối trồng năm 1995; 06 cây Bơ trồng năm 2016; 37 cây mít trồng năm 2017; 24 cây mít trồng năm 2020; 05 trụ tiêu sống trồng năm 2017; 20 cây mắc ca trồng năm 2018; 72 cây sầu riêng trồng năm thứ 3, thứ 4; 08 cây sầu riêng trồng năm 2020; 01 Giếng đào không còn giá trị sử dụng.

- 01 xe máy PCX mua lại năm 2015.

Tổng giá trị tài sản anh Bùi Thanh L được quản lý, sử dụng là 3.459.680.402đ (Ba tỷ bốn trăm năm mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi nghìn, bốn trăm lẻ hai đồng) Anh Bùi Thanh L có trách nhiệm thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị S tiền chênh lệch trị giá tài sản là 1.383.872.160 đồng (Một tỷ ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm bảy mươi hai nghìn, một trăm sáu mươi đồng).

*“Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.”*

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S về việc yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng đối với các tài sản: 01 bộ bàn ghế làm bằng gỗ (gồm bàn, ghế); Dây điện, cáp điện các loại; Ống nước, ống nhựa PVC; Phụ kiện điện nước; 01 xe máy cày + moóc; 01 số Bảo hiểm nhân thọ; công sức đóng góp với số tiền 200.000.000 đồng. Chị S được quyền khởi kiện lại đối với số tài sản trên theo quy định của pháp luật.

+ Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Bùi Bá Q bà Trịnh Thị Q1 về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị S và anh Bùi Thanh L trả cho ông Q, bà Q1 20 (Hai mươi) chỉ vàng 9999; 100.000.000 đồng và 1.500 kg cà phê nhân xô, trả diện tích 795m<sup>2</sup> đất thuộc một phần thửa đất số 112, tờ bản đồ số 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 548372 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho ông Mai Thanh M vào ngày 05/8/1998, thay đổi cơ sở pháp lý cho ông Bùi Văn Q bà Trịnh Thị Q1 vào ngày 19/5/2008.

[3] Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị S được nhận lại 7.247.000đ (Bảy triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản khi thu được từ anh Bùi Thanh L.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị S phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 53.516.164 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tổng số tiền án phí chị S phải nộp là 53.816.164 đồng (Năm mươi ba triệu tám trăm mười sáu nghìn một trăm sáu mươi đồng). Được khấu trừ vào số tiền 9.050.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp tại biên lai thu số AA/2019/0007318 ngày 23/04/2020 và biên lai thu số AA/2019/0014093 ngày 13/07/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Chị Nguyễn Thị S phải tiếp tục nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 44.766.164 đồng (Bốn mươi bốn triệu, bảy trăm sáu mươi sáu nghìn, một trăm sáu mươi đồng) tiền án án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Bùi Thanh L, ông Bùi Bá Q và bà Trịnh Thị Q1 được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000đ án phí DSPT, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ đã nộp (ông Lê Duy B nộp thay) theo biên lai thu số AA/2021/0016502, ngày 11/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K.

Anh Bùi Thanh L, ông Bùi Bá Q và bà Trịnh Thị Q1 được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Hằng**